

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: 2399/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 6/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 29 tháng 6 năm 2015

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 6/2015 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG

K.T. GIÁM ĐỐC



Nơi nhận: *Bùi Trang Chuẩn*

- Như trên;
- Cục QLGT (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, Đạt.

SỞ TÀI CHÍNH

K.T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 6/2015

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A. NHÓM CEMENT (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Hạ Long PCB 40	bao		88	88	88	88	91	85	91	92,5	
2	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	80	81,5	81,5	
3	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85									
4	Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment FICO PCB 40	bao	78,5			80		84	80			
6	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	85	87	91	87	94	90	91,3	89	
7	Ciment Holcim Xây tô	bao		90	92	90		93	92			
8	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		85	85			
9	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	79	84		85			86		85	
10	Ciment PCB 40 Tây Đô	bao						81	82			
11	Ciment PCB 40 Cotec	bao						78				
12	Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	74					79				
13	Ciment trắng Trung Quốc	bao		129				132,5	140			40kg
14	Ciment trắng Thái	bao						142,5	165			40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
15	Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg		14,5			14,5					
16	Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		14,5			14,5	12,7				
17	Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		15			14,5	12,7				
18	Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		79			80	80				
19	Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		120			120	115				
20	Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		160			175	173				
21	Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						192				
22	Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây						231				
23	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg	16	14	13,5			14,2	14	15,95		
24	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	13,25	14	13,5	15	15,5	14,2	14	15,95	14,7	

Số TT	ĐƠN VỊ TÍNH	Giá cơ thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	13,25	14	13,5	15	15,5	14,2	14	15,95	14,5
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	93	95	86	100	112	90,5	102	99	96
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	127	140	127	144		146	150	148,5	142
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	175	180	175	203		204	200	209	198
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	226	210	227	265		266		258,5	250
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	291		285	336	355	353,5	340		355
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	355		355	415	430	429,5	405		
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	431			502	530	576	530		
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	566			649,3	660	659			
34	Thép cuộn Φ6 CB 240 - T; CT3 (Miền Nam)	kg	15,147								
35	Thép cuộn Φ7 - Φ8 CB 240 - T; CT3 (Miền Nam)	kg	15,147								
36	Thép thanh vằn D10 CB400-V;SD390 và HKTĐBC(Miền Nam)	kg	15,125								
37	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V;SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	14,982								
38	Thép thanh vằn D36-D43 CB400-V; SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	15,202								
39	Thép cuộn Φ6mm CB300T (Pomina)	kg	15,895								
40	Thép cuộn Φ8mm CB300T (Pomina)	kg	15,895								
41	Thép cuộn Φ10mm CB300T (Pomina)	kg	16,159								
42	Thép cây vằn Φ10 SD390 (Pomina)	kg	16,060								
43	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390 (Pomina)	kg	15,895								
44	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390 (Pomina)	kg	16,225								
45	Thép cây vằn Φ10 SD295A (Pomina)	kg	15,950								
46	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V (Pomina)	kg	15,785								
47	Thép cây vằn Φ10 CB400V (Pomina)	kg	16,060								
48	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB400V (Pomina)	kg	15,895								
49	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB400V (Pomina)	kg	16,225								
50	Thép cây vằn Φ10 Grade 60 (Pomina)	kg	16,280								
51	Thép cây vằn Φ12-Φ32 Grade 60 (Pomina)	kg	16,115								
52	Thép cây vằn Φ36-Φ40 Grade 60 (Pomina)	kg	16,445								
53	Thép cây vằn Φ10 SD490 (Pomina)	kg	16,445								

Số TT	TÊN QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
54	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD490 (Pomina)	kg	16,280									
55	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390 (Pomina)	kg	16,610									
56	Thép cây vằn Φ10 BS460B (Pomina)	kg	16,445									
57	Thép cây vằn Φ12-Φ32 BS460B (Pomina)	kg	16,280									
58	Thép cây vằn Φ36-Φ40 BS460B (Pomina)	kg	16,610									
Thép SeAH Việt Nam												
59	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,880									
60	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,880									
61	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
62	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
63	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,460									
64	Ống thép SeAH đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,040									
65	Ống thép SeAH đen độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,040									
66	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
67	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
68	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
69	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									

Số TT	MÔ TẢ SẢN PHẨM, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
70	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
71	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ F15 đến F60-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,700									
72	Thép buộc 1 ly	kg	17		20	22	18		22		17,5	
73	Hoa cửa sắt carô	m ²	315						480			
74	Hoa cửa sắt nhôm	m ²	370						600			
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
75	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
76	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
77	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
78	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
79	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
80	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
81	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
82	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
83	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
84	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
85	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
86	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
87	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
88	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
89	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
90	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
91	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
92	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
93	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
94	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thánh	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
	Thanh cuộn thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
95	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07									
96	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62									
97	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36									
98	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653) Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
99	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86									
100	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93									
101	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2									
102	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6									
103	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9									
104	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5									
105	-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270									
106	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155									
107	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8									
108	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7									
109	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6									
110	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2									
111	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8									
112	Lưới rào + kẽm gai	kg						18,0	26		18	
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653) Thanh giàn Visiontruss®											
113	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
114	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
115	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
116	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
117	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
118	Loại TS 100.00, dây 1.00mm BMT Đòn tay (batten-lam rui hoặc mè)	m	75,2									
119	Loại TS 35.48, dây 0.48mm BMT	m	24									
120	Loại TS 40.48, dây 0.48mm BMT	m	25,9									
121	Loại TS 57.60, dây 0.48mm BMT	m	48,2									
122	Loại TS 57.75, dây 0.48mm BMT Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói	m	54,5									
123	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
124	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông	m ²	526									
125	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt) CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM	m ²	288									
126	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	125	125	125	125	125	125	125	125	125	
127	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	135	135	135	135	135	135	135	135	135	
128	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	125	125	125	125	125	125	125	125	125	
129	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	145	145	145	145	145	145	145	145	145	
130	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175	175	175	175	175	175	175	175	175	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ
131	 Trần chìm Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm Trần chìm Boral Khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.	m ²	185	185	185	185	185	185	185	185	
132	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m ²	134	136	136	136	136	136	136		
133	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m ²	128	130	130	130	130	130	130		
134	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	m ²	163	165	165	165	165	165	165		
135	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm	m ²	143	145	145	145	145	145	145		

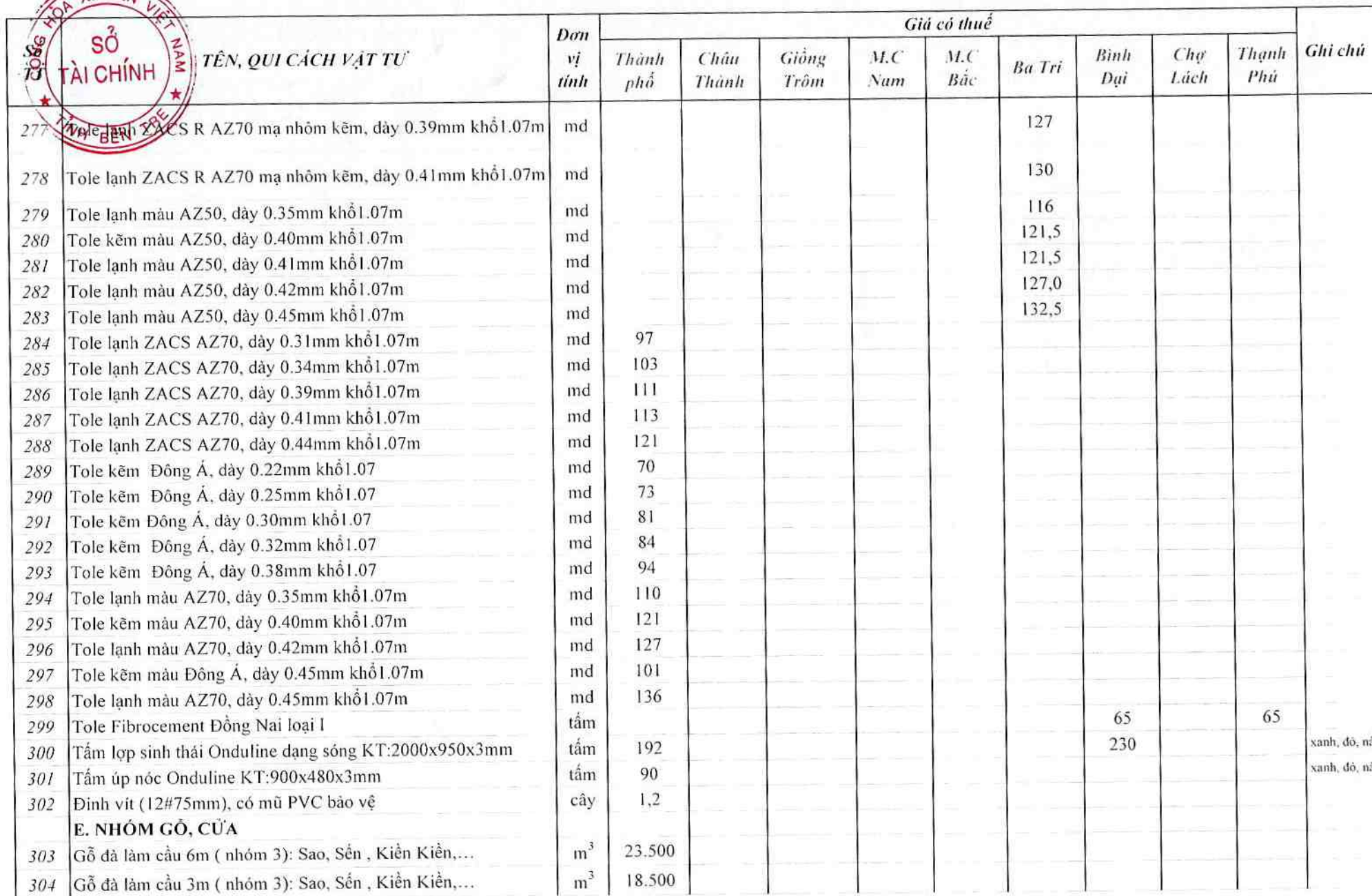
TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	325,1									
-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	432,1									
146 -Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	492,8									
147 -Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	655,8									
148 -Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	745,8									
149 -Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.159,5									
150 -Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1.854,5									
151 -Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.410									
152 -Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3.714,4									
*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:											
153 -Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	268,8									
154 -Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	340,8									
155 -Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	438,6									
156 -Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	515,1									
157 -Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	704									
158 -Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	829,3									
159 -Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.251,9									
160 -Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.062,2									
161 -Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.785,1									
162 -Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.256,4									
*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
163 -Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	273,9									
164 -Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	348,9									
165 -Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	488									
166 -Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	552,3									
167 -Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	729,7									
168 -Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	873,9									
169 -Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.289,7									
170 -Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.078,9									
171 -Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.917,5									
172 -Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.691,6									
*GÓI CỐNG:											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
173	* Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	64,5									
174	* Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	79,2									
175	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	102									
176	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	120,8									
177	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	128,4									
178	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	139,1									
179	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	190,7									
180	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	254									
181	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	320,5									
182	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	449,8									
	*JOINT CỎNG:											
183	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365									
184	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315									
185	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650									
186	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910									
187	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330									
188	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390									
189	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,770									
190	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710									
191	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,160									
192	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505									
	ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
193	Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m ³	420	380	460	406	405	470	420	484	430	
194	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m ³	250	260	340	284		360	270			
195	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m ³						340		330	310	
196	Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m ³	330	320	450	365	345	440	350	418	396	
197	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m ³	230	216		250			250			
198	Đá 4x6 Biên Hòa (xám)	m ³						360				
199	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³								264	310	
200	Đá 1x1 Đồng Nai (xám)	m ³						355				
201	Đá 1x1 Đồng Nai (xanh)	m ³	385					470				

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
202	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m ³		205		235		300	230			
203	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m ³									300	
204	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³									300	
205	Đá hộc	m ³	360									
206	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³	240			263		360	280			
207	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m ³	335			350		438	360			
208	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m ³	275			307		380	280			
209	Đá mi bụi Bình Dương (xám)	m ³									345	
210	Đá mi bụi Đồng Nai (xám)	m ³	215			252					300	
211	Đá mi bụi Tân uyên (xám)	m ³				256		270	210			
212	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm (Xanh, Hoá An)	m ³	365	380		370	370	450			455	
213	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (Xanh, Hoá An)	m ³	370	385		375	375	455			465	
214	Đá 0,5 - 1,6 (Xanh, Hoá An)	m ³	455	460		470	470	500			500	
	CÁT											
215	Sỏi đỏ	m ³	205						320			70% sỏi trở lên
216	Bột đá	kg	1					3				
217	Cát đen	m ³	44	68		60	80	70	50	77	60	
218	Cát vàng hạt to loại thường	m ³	100	130	170	120	135		120	99	135	
219	Cát vàng hạt nhuyễn	m ³	80	100	92	100	125	150	100	99	95	
220	Cát vàng 2.0 trở lên Tân Châu - An Giang	m ³	355						355			
	D. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
221	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	1.2				1.15			1.43	1.2	
222	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	1.2				1.1	1.25		1.32	1.15	
223	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên				1.2						
224	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên				1.2						
225	Gạch ống Vĩnh Long 717	viên		0.65				1	0.7			
226	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên		0.75		1.4			0.9		1	
227	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên		0.5								

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
228	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên						1,1			0,95	
229	Gạch Bêma 220 300x300x28 (+/-2)mm	m ²	105									
230	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m ²	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474: 1999)											
231	Gạch bê tông màu tự chèn Đồng Khởi (dây 5cm)	m ²	75									
232	Gạch bê tông màu tự chèn Đồng Khởi (dây 6cm)	m ²	81									
	GẠCH TERAZOO (TCVN 7744: 2013)											
233	Gạch Terazoo 40x40x3cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m ²	120									
234	Gạch Terazoo 40x40x3cm (Màu xanh)	m ²	125									
235	Gạch Terazoo 40x40x4cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m ²	120									
236	Gạch Terazoo 40x40x4cm (Màu xanh)	m ²	125									
237	Gạch Terazoo 30x30x3cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m ²	120									
238	Gạch Terazoo 30x30x3cm (Màu xanh)	m ²	125									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
239	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	132									
240	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	132									
241	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	159									
242	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	120									
243	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	159									
244	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	132									
245	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	154									
246	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	132									
247	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	154									
248	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	204									
249	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	281									
250	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	204									
251	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	281									
252	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	193									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
253	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	253									
254	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	260									
255	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	271									
256	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80	m ²	392									
257	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu nhạt)	m ²						375				
258	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²						435				25v/thùng
259	Đá Thạch anh Taicera phủ men mài mềm 60x120 (màu nhạt)	m ³	402,4									
260	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²	413,4									
261	Gạch men 40x40 (Ý-Mỹ)	thùng								99	90	06v/thùng
262	Gạch men Royal 40x40	m ²									83	
263	Gạch men Marcolo 40x40	m ²									95	
264	Gạch tàu	viên					4,5			6,5		
265	Gạch vụn	m ³	50									
TOLE (TCVN 3600: 1981)												
266	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.32mm khổ 1.07m	md						109				
267	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.35mm khổ 1.07m	md						112				
268	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.38mm khổ 1.07m	md						129				
269	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.40mm khổ 1.07m	md						125				
270	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.42mm khổ 1.07m	md						131				
271	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m	md						138				
272	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.25mm khổ 1.07m	md						102,5				
273	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.27mm khổ 1.07m	md						102				
274	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.29mm khổ 1.07m	md						107,5				
275	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.34mm khổ 1.07m	md						114				
276	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.37mm khổ 1.07m	md						122				



Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
305	Gỗ ván làm cửa 3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên	m ³	12.500									
306	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									17.000
307	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									14.500
308	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									14.000
309	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									13.000
310	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
311	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
312	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
313	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	17,5									
314	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	18									
315	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	20									
316	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	23									
317	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	25									
318	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	35									
319	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
320	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
321	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 30	m ²	814									
322	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 25	m ²	814									
323	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100						1.500	1.375		
324	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100						1.500	1.375		
325	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 5x10, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²							1.550		1.250	
326	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 5x10, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²							1.550		1.250	
327	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595						1.550		1.100	
328	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906						950		900	
329	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850						900			
330	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15						16			
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
331	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149						155			

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
332	Kính 4,5 ly màu, tra Việt-Nhật Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004) EUROWINDOW TCVN 7451:2004	m ²	168						170			
333	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m.	m ²	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	
334	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.	m ²	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	2.514	
335	Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m ²	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	2.794	
336	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m ²	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	
337	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m ²	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	4.482	
338	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m ²	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	5.514	
339	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m ²	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	5.806	
340	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt- Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m ²	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	5.871	
342	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											

Số TT	Mô tả, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
	 Nhà 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, ổ khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	6.065	
343	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	6.463	
344	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m ²	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	3.963	
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)										
345	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179	
346	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	2.647	
347	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	3.464	
348	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	3.253	
349	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	3.315	
350	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	3.341	
351	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	4.349	
352	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	4.096	
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004										
353	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	2.158	
354	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	2.560	
355	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	3.386	

Số TT	Mô tả, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
356	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề chốt đa điểm-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	3.249	
357	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	4.056	
358	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	4.285	
359	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	
360	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	
361	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	4.417	
362	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627	
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
363	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	1.971	2.168	2.168	2.168	2.168	2.267	2.267	2.267	2.267	
364	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.358	2.594	2.594	2.594	2.594	2.712	2.712	2.712	2.712	
365	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hãng GQ, KT (1,4*1,6m).	m ²	3.355	3.691	3.691	3.691	3.691	3.858	3.858	3.858	3.858	
366	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hãng GQ; KT (0,6*1,6m).	m ²	4.055	4.461	4.461	4.461	4.461	4.663	4.663	4.663	4.663	
367	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Vita, KT (0,9*1,2m)	m ²	3.958	4.354	4.354	4.354	4.354	4.552	4.552	4.552	4.552	
368	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời- hãng GQ, ổ khóa bản lề, hãng Vita, KT (1,4*2,2m).	m ²	4.411	4.852	4.852	4.852	4.852	5.073	5.073	5.073	5.073	
369	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hãng; bản lề, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.355	4.791	4.791	4.791	4.791	5.008	5.008	5.008	5.008	
370	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hãng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m).	m ²	2.635	2.899	2.899	2.899	2.899	3.030	3.030	3.030	3.030	
371	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004) Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.100									
372	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.235									
373	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.250									
374	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.420									

Số TT	ĐƠN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
375	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.300									
376	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m ²	1.650									
377	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m ²	1.200									
378	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.350									
379	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m ²	1.980									
380	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cửa sổ có chia ô)	m ²	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
381	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
382	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
383	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
384	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
385	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
386	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
387	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
388	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
389	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
390	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
391	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
392	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa không bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
393	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
394	Vách kính, kính trắng 5mm, có đồ, (KT: 1m*1m)	m ²	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.494	1.494	1.494	1.494	1.494
395	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m ²	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	2.009	2.009	2.009	2.009	2.009
396	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.990	2.990	2.990	2.990	2.990	3.080	3.080	3.080	3.080	3.080
397	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.890	2.890	2.890	2.890	2.890	2.977	2.977	2.977	2.977	2.977
398	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990	2.990	2.990	2.990	2.990	3.080	3.080	3.080	3.080	3.080
399	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990	2.990	2.990	2.990	2.990	3.080	3.080	3.080	3.080	3.080
400	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m ²	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.451	3.451	3.451	3.451	3.451
401	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450	3.554	3.554	3.554	3.554	3.554

Số TT	Mô tả, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
402	Cửa đi 2 cánh nhôm quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450	3.554	3.554	3.554	3.554	3.554
403	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m ²	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.627	2.627	2.627	2.627	2.627
404	Vách khung nhôm thể hệ 135 Hyundai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,38mm màu xanh biển Việt Nhật (1,8m*15,5m)	m ²	2.850									
405	Lam thép hệ 100x150 màu trắng sữa cách khoảng 300, sơn tĩnh điện. Thép hộp dày 3,2 ly (KT: 3,6m*15,85m)	m ²	1.850									
406	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m ²	1.320									
	Nhựa đường thùng shell Singapore - Công ty TNHH TÍN THỊNH (TCVN 7493: 2005)											
407	Nhựa đường thùng shell 60/70	kg	17,630									
408	Nhựa đường xá/lòng ADCo. 60/70	kg	14,350									
	Công ty TNHH Thành Giao (TCVN 211: 2006)											
409	Carboncor Asphalt	tấn	4.081									25kg/bao
410	Nhựa đường 60/70 phuy 190kg) Công ty xăng dầu Bến Tre	kg	19,85									
B	VẬT LIỆU PHỤ											
411	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800								6.100	
412	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
413	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
414	Hơi gió	m ³	13,4									
415	Hơi đá	m ³	50									
416	Đất đèn loại thường	kg	43									
417	Mactic (ngoại)	kg	8									
418	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6					7,5				
419	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8					7,9				
420	Vôi bột Càng Long	kg	2,8					3,5				bao 30kg
421	Giấy nhám	tờ	1	2				2				
422	A dao	kg	75									

Số TT	ĐƠN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
423	Adac	hộp						8				
424	Kẹp dán Bình Minh	kg	111									
425	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
425	Sơn ngoài trời Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	724									thùng 05L
426	Sơn ngoài trời Goldtex chất lượng cao (nhóm màu chuẩn)	thùng	935									thùng 18L
427	Sơn trong nhà Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	599									thùng 05 L
428	Sơn trong nhà Goldluck nước	thùng	495									thùng 18 L
429	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời Goldluck	thùng	658									thùng 18L
430	Sơn Maxilite ngoài trời	thùng						725				thùng 05L
431	Sơn Maxilite trong nhà	thùng						1.920				thùng 18L
432	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A916	thùng						725				thùng 05 L
433	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920					725				thùng 05 L
434	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
435	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
436	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
437	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151	165								thùng 1 L
438	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
439	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
440	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
441	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
442	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
443	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
444	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
445	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
446	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
447	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
448	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
449	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
450	Bột trét tường Dulux nội thất	Kg		7,5								
451	Bột trét tường Dulux ngoại thất	Kg		8								
452	Sơn Bạch Tuyết (Xám, trắng, xanh nhạt)	hộp		76								hộp 800g

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Dại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
453	Sơn Bạch Tuyết (Đỏ, Tím, Đỏ nâu)	hộp		76								hộp 800g
454	Sơn Bạch Tuyết (chống rỉ)	hộp		64								hộp 800g
455	Bột màu loại thường	kg		40								
456	Bột màu loại tốt	kg		60								
457	Bột màu (nội)	kg	30					45				
458	Bột màu (ngoại)	kg	140									
459	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 l.
460	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
461	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L
462	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
463	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
464	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
465	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
466	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
467	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
468	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	320									thùng 5 l.
469	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
470	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
471	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
472	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
473	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
474	Bàn lề 1,6tắc	cái	17									
475	Chốt cửa 2,5tắc	cái	12									
476	Ty lợp 6ly	cái	3	3								
477	Đinh các loại	kg	30	25		21,6						
478	Xăng A92	lít	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	
479	Dầu Diesel 0,25%	lít	16,070	16,070	16,070	16,070	16,070	16,070	16,070	16,070	16,070	
480	Dầu Diesel 0,05%	lít	16,020	16,020	16,020	16,020	16,020	16,020	16,020	16,020	16,020	
481	Phấn tale loại tốt	kg	55									
482	Cánh kiến	kg	300									
483	Sáp bóng	kg	60									
484	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Bà Trĩ	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
485	Fincote Rỗng Đèn	kg	55									
486	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4								5	
487	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6								6	
488	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7								7	
489	Khóa Solex xám	cái	75									
490	Khóa Italia	cái	320									
	VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
491	Đèn neon 1.2 m (Tăng phổ VN ISO 9001)	bộ	183									
492	Đèn neon 0.6 m (Tăng phổ VN ISO 9001)	bộ	164									
493	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
494	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
495	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
496	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gỗ 1.2m đôi	bộ	647									
497	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gỗ 1.2m đơn	bộ	264									
498	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gỗ 0.6m đơn	bộ	240									
499	Bóng đèn điện quang 0,6m	bộ		60								
500	Bóng đèn điện quang 1.2m	bộ		64								
501	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
502	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
503	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
504	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
505	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
506	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
507	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
508	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
509	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									

TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
510 * Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5,3									
511 * Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2mm ²)	m	9,3									
512 Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
513 Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
514 Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
515 Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
516 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5,3									
517 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	6,5									
518 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
519 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
520 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	12,5									
521 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14,3									
522 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
523 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	18,5									
524 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
525 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
526 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
527 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
528 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
529 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
530 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
531 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
532 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
533 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
534 Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
535 Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
536 Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
537	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
538	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
539	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
540	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
541	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
542	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
543	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
544	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
545	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
546	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
547	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
548	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
549	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
550	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
551	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
552	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
553	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
554	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
555	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
556	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
557	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
558	Aptomat 1 cực (16/20/25/32/40A) Roman	cái	167									
559	Aptomat 1 cực (50 - 60A) Roman	cái	202									
560	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A) Roman	cái	338									
561	Aptomat 2 cực (50 - 63 A) Roman	cái	407									
562	Mặt 1 - 2- 3 lỗ Roman	cái	31									
563	Mặt 4 - 5- 6 lỗ Roman	cái	45									
564	Ổ đơn 2 chấu Roman	cái	89									
565	Ổ đôi 2 chấu Roman	cái	136									
566	Ổ ba 2 chấu Roman	cái	175									
567	Ổ cắm đơn hai chấu với 1 lỗ Roman	cái	110									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
568	Ổ cắm đơn hạc chấu với 2 lỗ Roman	cái	110								
569	Ổ cắm đơn hạc chấu với 1 lỗ Roman	cái	138								
570	Ổ cắm đôi hai chấu với 2 lỗ Roman	cái	137								
571	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	cái	126								
572	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	175								
573	Mặt Aptomat đơn Roman	cái	36								
574	Mặt Aptomat đôi Roman	cái	36								
575	Mặt CB khối nhỏ Roman	cái	36								
576	Công tắc 1 chiều Roman	cái	21								
577	Công tắc 2 chiều Roman	cái	41								
578	Đèn neon màu đỏ Roman	cái	44								
579	Ổ cắm điện thoại 4 dây Roman	cái	137								
580	Ổ cắm tivi Roman	cái	126								
581	Đế âm Roman	cái	12								
582	Đế nổi Roman	cái	17,5								
583	Đế âm đôi Roman	cái	30								
584	Mặt viên đơn trắng Roman	cái	12								
585	Mặt viên đôi Roman	cái	31								
586	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275								
587	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297								
588	Ống Ø 20 Viwa	m	24								
589	Ống Ø 25 Viwa	m	36								
590	Ống Ø 32 Viwa	m	103								
591	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161								
592	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205								
593	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209								
594	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14								
595	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17								
596	Taplô 30x40	cái	26	30							
597	Taplô 20x30	cái	17	20							
598	Taplô 16x20	cái	13	18							
599	Taplô 8x16	cái	7								

TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
600★ Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
601 Ống ngậm p 10 x 20	m	8,8									
602 Ống mũ dẹp 20 x 40	m	20									
603 Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
604 Co L, T	bịt	8,5									
605 Móc có đinh	bịt	4,8					7				
606 Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
607 Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
608 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
609 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
610 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
611 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
612 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
613 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
614 Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
615 Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,738									
616 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
617 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
618 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
619 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
620 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
621 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm ² .	m	5,9									
622 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm ² .	m	9,24									
623 Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm ² .	m	13,64									
624 Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm ² .	m	1,68									
625 Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm ² .	m	2,83									
626 Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm ² .	m	4,04									
627 Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm ² .	m	5,15									
628 Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm ² .	m	7,21									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
629	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm ² .	m	11,6									
630	Cáp điện lực ROBOT CV 1mm ²	m	2,75									
631	Cáp điện lực ROBOT CV 1,5mm ²	m	3,83									
632	Cáp điện lực ROBOT CV 2,5mm ²	m	6,05									
633	Cáp điện lực ROBOT CV 3,5mm ²	m	8,24									
634	Cáp điện lực ROBOT CV 4mm ²	m	9,26									
635	Cáp điện lực ROBOT CV 5,5mm ²	m	12,43									
636	Cáp điện lực ROBOT CV 6mm ²	m	13,64									
637	Cáp điện lực ROBOT CV 7mm ²	m	16,28									
638	Cáp điện lực ROBOT CV 8mm ²	m	17,60									
639	Cáp điện lực ROBOT CV 10mm ²	m	22,55									
D VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)												
640	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
641	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
642	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
643	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
644	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
645	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
646	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
647	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150					1.207				màu trắng
648	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ		950				1.310				màu xanh
649	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420	352				632				màu trắng
650	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420					632				màu
651	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470					673				màu trắng
652	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470	340								
653	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520					755				
654	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
Ổng Nhựa Tiên Phong												
655	Ổng nhựa Tiên Phong Φ 21x1,6mm	md	6,8									
656	Ổng nhựa Tiên Phong Φ 27x1,8mm	md	9,6									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
657	Ống nhựa Tiên Phong Φ 34x2mm	md	13,5									
658	Ống nhựa Tiên Phong Φ 42x2,1mm	md	17,9									
659	Ống nhựa Tiên Phong Φ 49x2,4mm	md	23,5									
660	Ống nhựa Tiên Phong Φ 60x2,8mm	md	34,2									
661	Ống nhựa Tiên Phong Φ 90x2,9mm	md	54,5									
662	Ống nhựa Tiên Phong Φ 114x3,8mm	md	88,7									
663	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 21	cái	1,7									
664	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 27	cái	2,2									
665	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 34	cái	3,4									
666	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 42	cái	5,0									
667	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 90	cái	25,3									
668	Có PVC Tiên Phong Φ 21	cái	2,1									
669	Có PVC Tiên Phong Φ 27	cái	2,6									
670	Có PVC Tiên Phong Φ 34	cái	4,4									
671	Có PVC Tiên Phong Φ 42	cái	7,1									
672	Có PVC Tiên Phong Φ 49	cái	8,8									
673	Tê PVC Tiên Phong Φ 21dây	cái	2,6									
674	Tê PVC Tiên Phong Φ 27 dây	cái	3,9									
675	Tê PVC Tiên Phong Φ 34 dây	cái	5,8									
676	Tê PVC Tiên Phong Φ 42 dây	cái	9,4									
677	Tê PVC Tiên Phong 49 dây	cái	56,1									
678	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25 dây 2.0	md	10,8									
679	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ32 dây 2.4	md	17,7									
680	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	18,3									
681	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	27,5									
682	Ống PP-R Tiên Phong Φ20 dây 3.4	md	23,8									
683	Nối thẳng PP-R Tiên Phong Φ20	cái	2,5									
684	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dây 2.0mm	md	8,6									
685	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dây 2.3mm	md	9,9									
686	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D50 dây 4.6mm	md	49,4									
687	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D63 dây 5.8mm	md	78,1									
688	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 20 mm x 1/2"	cái	15,8									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
689	Cơ 90° Khôi Việt - EB - 20 mm x 20 mm	cái	37,95									
690	Nồi ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 50 mm x1 1/2"	cái	131,8									
691	Nồi ống răng trong Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	239,7									
692	Nồi ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	133,9									
693	Nồi hai đầu ống - SC - 63mm x 63mm	cái	253,9									
	Ống Nhựa Đồng Nai											
694	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8									
695	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5									
696	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2									
697	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8									
698	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3									
699	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8									
700	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7									
701	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5,5mm	md	96,3									
702	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5									
703	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5									
704	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197									
705	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259									
706	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302									
707	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9,6mm	md	403									
708	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439									
709	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509									
710	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624									
711	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787									
712	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993									
713	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1.601									
714	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1.782									
715	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6									
716	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5									
717	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5									
718	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5									
719	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
720	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6									
721	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105									
722	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157									
723	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242									
724	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306									
725	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399									
726	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491									
727	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528									
728	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646									
729	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814									
730	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1.030									
731	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1.657									
732	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2.132									
733	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2.640									
734	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3.296									
735	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4.279									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
736	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
737	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
738	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
739	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
740	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
741	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
742	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	71,83									
743	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
744	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
745	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
746	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
747	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
748	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
749	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
750	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phổ	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
751	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
752	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
753	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
754	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
755	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
756	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
757	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
758	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
759	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
760	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
761	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
762	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
763	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
764	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
765	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
766	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
767	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
768	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
769	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
770	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
771	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
772	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
773	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
774	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
775	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
776	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
777	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
778	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
779	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
780	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
781	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
782	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
783	Cọ nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49								
784	Cọ nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27								
785	Cọ nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9								
786	Cọ nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8								
787	Cọ nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2								
	Ống Nhựa Vĩnh Khánh										
788	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	m	6,77								
789	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	m	9,3								
790	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	m	13								
791	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	m	17								
792	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	m	23								
793	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	m	34								
794	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	m	66								
795	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	m	112								
796	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	m	192								
797	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	m	247								
798	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	m	323								
799	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	m	373								
800	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	m	619								
801	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	m	820								
	Ống Nhựa Tân Tiến										
802	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77								
803	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63								
804	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50								
805	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24								
806	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96								
807	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03								
808	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81								
809	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46								
810	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47								
811	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20								
812	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99								

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
813	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
814	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
815	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
816	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
817	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
818	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
819	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									
820	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	m	409,50									
821	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	m	539,55									
822	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	m	1016,40									
823	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
824	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									
825	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
826	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
827	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
828	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
829	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									
830	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
831	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
832	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									
833	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
834	Tê Tân Tiến Φ 21	cái	1,90									
835	Tê Tân Tiến Φ 27	cái	2,65									
836	Tê Tân Tiến Φ 34	cái	4,30									
837	Tê Tân Tiến Φ 42	cái	5,85									
838	Tê Tân Tiến Φ 49	cái	9,15									
839	Tê Tân Tiến Φ 60	cái	14,20									
840	Tê Tân Tiến Φ 75	cái	28,20									
841	Tê Tân Tiến Φ 90	cái	29,00									
842	Tê Tân Tiến Φ 114	cái	61,00									
843	Tê Tân Tiến Φ 168	cái	236,00									
844	Tê Tân Tiến Φ 220	cái	516,00									
	Ống Nhựa Hoa Sen											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
845	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.7mm	m	6,80									
846	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.9mm	m	9,68									
847	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.1mm	m	13,53									
848	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18,03									
849	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.5mm	m	23,54									
850	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	34,32									
851	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x2.5mm	m	33,10									
852	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	47,60									
853	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x4.5mm	m	76,20									
854	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.4mm	m	103,29									
855	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.3mm	m	126,15									
856	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x7.0mm	m	167,40									
857	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,80									
858	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	132,66									
859	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,40									
860	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
861	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x9.0mm	m	336,05									
862	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,85									
863	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x10.3mm	m	481,60									
864	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,55									
865	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	633,25									
866	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,80									
867	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,75									
868	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,18									
869	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.622,83									
870	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.847									
871	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x12.3mm	m	1.697,74									
872	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
873	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.793,55									
874	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 21	m	1,7									
875	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 27	m	2,3									
876	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 34	m	3,9									
877	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 42	m	5,3									
878	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 49	m	8,3									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
879	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,2									
880	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	3,6									
881	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	5,0									
882	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	7,6									
883	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	11,9									
884	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,9									
885	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	4,8									
886	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	7,7									
887	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	10,2									
888	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	15,2									
Ổng nhựa Bình Minh												
889	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
890	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
891	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
892	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
893	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
894	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
895	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
896	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
897	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
898	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
899	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
900	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
901	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
902	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
903	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
904	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
905	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
906	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
907	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
908	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
909	Ổng nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
910	Ổng nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
911	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
912	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
913	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
914	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
915	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
916	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
917	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
918	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
919	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
920	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
921	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
922	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
923	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
924	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
925	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
926	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
927	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
928	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
929	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
930	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
931	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
932	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
933	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
934	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
935	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
936	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
937	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
938	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
939	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
940	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
941	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,8mm	m	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	
942	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
943	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thành Phủ
944	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
945	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
946	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,3mm	m	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	
947	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x3,0mm	m	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
948	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,0mm	m	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	
949	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,5mm	m	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
950	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x1,7mm	m	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
951	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x3,0mm	m	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	
952	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x3,2mm	m	68	68	68	68	68	68	68	68	68	
953	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5,0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
954	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x3,5mm	m	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
955	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x4,5mm	m	146	146	146	146	146	146	146	146	146	
956	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,0mm	m	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	
957	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 225x6,6mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
958	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 250x7,3mm	m	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	
959	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 315x9,2mm	m	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	
960	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 400x11,7mm	m	946	946	946	946	946	946	946	946	946	
961	Co Giang Hiệp Thăng Φ 90D	cái	14	14	14	14	14	14	14	14	14	
962	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
963	Lơ Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	
964	Co Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	19	19	19	19	19	19	19	19	19	
965	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
966	Bầu giảm Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	
967	Chữ Y Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	43	43	43	43	43	43	43	43	43	
968	NRN Giang Hiệp Thăng Φ 49-42	cái	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
969	TRT Giang Hiệp Thăng Φ 21-27	cái	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	
	GẠCH KHÔNG NUNG											
	Công ty CP Tân Kỳ Nguyên - Gạch bê tông khí chưng áp											
	(Giá tại nơi sản xuất: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, xã											
	Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)											
970	Gạch AAC 3 - (500-550) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	viên	14,73									
971	Gạch AAC 3 - (500-550) - 600x200x75 TCVN 7959: 2011	viên	11,46									
972	Gạch AAC 4 - (600-650) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	viên	15,27									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Bà Tri	Bình Dị	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
975	Gạch AAC 4+ (600-650) - 600x200x75 TCVN 7959: 2011	viên	11,86									25 kg 25 kg
974	Gạch AAC 5 - (650-750) - 600x200x100 TCVN 7959: 2011	viên	16,36									
975	Gạch AAC 5 - (650-750) - 600x200x75 TCVN 7959: 2011	viên	12,68									
976	Vữa xây EBLOCK -TCVN 9028: 2011	Bao	77,27									
977	Vữa tô EBLOCK - TCVN 9028: 2011	Bao	63,64									
	Công ty TNHH một thành viên Phúc Thịnh (Giá tại TP. Bến Tre)											
978	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m ³	1.420									
979	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m ³	1.370									
980	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m ³	1.420									
981	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m ³	1.370									
982	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m ³	1.450									
983	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m ³	1.400									
984	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m ³	1.450									
985	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m ³	1.400									